

詣香案前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡四)。興平身。

初献礼。

跪。酌酒。献酒。俯伏。興拜(凡二)。興平身。

轉祝。皆跪。讀祝。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二)。興平身。

亞献礼。

跪。酌酒。献酒。俯伏。興平身。

點茶。

辞聖娘鞠躬拜(凡四)。興平身。

焚祝。

禮畢。

*Phiên âm:*

### **Tế Ngũ Hành nghi thức**

Cử sát tế vật. Chấp sự giả các tư kỳ sự. Hương chức tựu vị.

Cung nghinh Thánh nương cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Sáo thoái.

Nhạc sanh tựu vị. Khởi chinh cổ. Chánh tế tựu vị. Nghệ quán tẩy sở. Quán tẩy. Phục vị.

Nghệ hương án tiền. Quy. Phân hương. Thượng hương. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Sơ hiến lễ.

Quy. Chúc tửu. Hiến tửu. Phủ phục. Hưng bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

Chuyển chúc. Giai quy. Độc chúc. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

**Á hiến lễ.**

Quy. Chúc tửu. Hiến tửu. Phủ phục. Hưng bình thân.

Điểm trà.

Từ Thánh nương cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Phần chúc.

Lễ tất.

***Tạm dịch:***

### **Nghi thức tế Bà Ngũ Hành**

Kiểm soát đồ vật cúng tế. Các người giữ việc ai lo việc nấy. Hương chúc vào trước bàn nghi.

Nghinh đón Thánh nương mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Tạm lui ra phía sau một chút.

Nhạc lễ vào trước bàn nghi. Nổi chiêng trống lên. Ông chánh tế vào trước bàn nghi. Đến chỗ rửa tay, rửa mặt. Rửa tay, rửa mặt. Trở về chỗ cũ trước bàn nghi.

Đến trước bàn hương án. Quì xuống. Đốt hương. Dâng hương. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

**Lễ dâng rượu lần đầu.**

Quì xuống. Rót rượu. Dâng rượu. Quì mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chuyển giao bài chúc văn. Tất cả đều quì xuống. Đọc chúc văn. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

**Lễ dâng rượu lần thứ hai.**

Quì xuống. Rót rượu. Dâng rượu. Quì mọp xuống. Đứng lên

nghiêm mình.

Rót dâng trà.

Giã từ Thánh nương mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên  
nghiêm mình.

Đốt chúc văn.

Lễ xong.

(Đình Tân Giám – ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

## XUÂN THỦ TỔNG ÔN BÀI VI

### 春首送瘟牌位

-中正坛:

三界主瘟天符大帝玉陛下。

-左坛:

今年太歲…大王行譴至德尊神聖前。

五方十類孤魂。

有名無位、有位無名之位。

-右坛:

當境城隍。

-五方碑住置在船內:

東方:都趙瘟兵神官。

南方:張元佰瘟兵神官。

西方:趙公爽瘟兵神官。

北方：黑煞瘟兵神官。

中央：居士季瘟兵神官。

- 下坛：

前三位皆英之。

*Phiên âm:*

### **Xuân thủ tổng ôn bài vị**

- **Trung chánh đàn:**

Tam giới chúa ôn Thiên Phù Đại đế ngọc bệ hạ.

- **Tả đàn:**

Kim niên Thái tuế... Đại vương Hành khiển chí đức tôn Thần Thánh tiên.

Ngũ phương thập loại cô hồn.

Hữu danh vô vị, hữu vị vô danh chi vị.

- **Hữu đàn:**

Đương cảnh Thành Hoàng.

- **Ngũ phương bi trụ trí tại thuyền nội:**

Đông phương: Đô Triệu ôn binh Thần quan.

Nam phương: Trương Nguyên Bá ôn binh Thần quan.

Tây phương: Triệu Công Thích ôn binh Thần quan.

Bắc phương: Hắc Sát ôn binh Thần quan.

Trung ương: Cư sĩ Quý ôn binh Thần quan.

- **Hạ đàn:**

Tiền tam vị giai anh chi.

**Tạm dịch:**

### **Bài vị tống ôn đầu xuân**

- **Trung chánh đàn:**

Dưới bệ ngọc chúa ôn trong ba giới, Đại đế ở Thiên Phù.

- **Tả đàn:**

Trước linh vị tôn Thần chí đức Đại vương Thái tuế Hành khiển năm nay.

Năm phương mười loại cô hồn.

Cùng những bậc có tên không cương vị, có cương vị không tên.

- **Hữu đàn:**

Dưới bệ ngọc Thần Thành Hoàng đương cảnh (bổn cảnh).

- **Bài vị năm phương cấm trong chiếc bè tống ôn:**

Phương Đông: Thần quan ôn binh Đô Triệu.

Phương Nam: Thần quan ôn binh Trương Nguyên Bá.

Phương Tây: Thần quan ôn binh Triệu Công Thích.

Phương Bắc: Thần quan ôn binh Hắc Sát.

Trung ương: Thần quan ôn binh Cư sĩ Quý.

- **Hạ đàn:**

Ba vị phía trước đều anh linh.

*(Đình Tân Giám – ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

### **XUÂN THỦ TRÍ TẾ TRƯ NHỤC**

春首置祭猪肉

- 左行謹首尾一件、二脇一条、肉一片。

- 右行兵猪心一盘、二脇一件、肉一片、肩一

件。

-上祖一脇一条、肉一片、小肉五片。

-左五方一脇一条、肉一片、小肉五片。

-曹官腿二条、肉二片、肩一件。

置在船内：

-東方青帝。

-南方赤帝。

-西方白帝。

-北方黑帝。

-中央黃帝。

-行瘟聖者道路神官。

*Phiên âm:*

### **Xuân thủ trí tế trư nhục**

- Tả Hành khiển thủ vĩ nhất kiện, nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến.

- Hữu Hành binh trư tâm nhất bàn, nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, kiên nhất kiện.

- Thượng tổ nhất hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, tiểu nhục ngũ phiến.

- Tả ngũ phương nhất hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, tiểu nhục ngũ phiến.

- Tào quan thối nhị điều, nhục nhị phiến, kiên nhất kiện.

Trí tại thuyền nội:

- Đông phương Thanh Đế.

- Nam phương Xích Đế.
- Tây phương Bạch Đế.
- Bắc phương Hắc Đế.
- Trung ương Hoàng Đế.
- Hành ôn thánh giả đạo lộ Thần Quan.

***Tạm dịch:***

**Đặt thịt heo trí tế đầu xuân**

- Tả Hành khiển: Đầu đuôi một kiện, be sườn một tấm, thịt một miếng.
- Hữu Hành binh: Bộ đồ lòng heo một mâm, be sườn một tấm, thịt một miếng, thịt vai một cục.
- Thượng tổ: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt một miếng, thịt nhỏ ba rọi năm miếng.
- Tả ngũ phương: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt một miếng, thịt nhỏ ba rọi năm miếng.
- Tào phán quan: Thịt đùi hai cục, thịt hai miếng, thịt vai một cục.

Bài vị đặt trong bè tống ôn:

- Phương Đông: Thanh Đế.
- Phương Nam: Xích Đế.
- Phương Tây: Bạch Đế.
- Phương Bắc: Hắc Đế
- Trung ương: Hoàng Đế
- Hành ôn thánh giả đạo lộ Thần Quan.

*(Đình Tân Giám – ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## VẬN NIÊN THẬP NHỊ HÀNH KHIỂN, HÀNH BINH

### 運年十二行譴、行兵

-子年:

周王行譴天瘟行兵、李曹判官、阮杆將軍領兵三十萬。

-丑年:

趙王行譴、三十六傷行兵、曲曹判官、李將軍領兵三十萬。

-寅年:

魏王行譴、木精行兵、肅曹判官、張將軍領兵三十六萬。

-卯年:

鄭王行譴、石精行兵、柳曹判官、顯將軍領兵三十萬。

-辰年:

楚王行譴、火精行兵、表曹判官、勇士將軍領兵三十萬。

-巳年:

吳王行譴、天耗行兵、許曹判官、五蜀將軍領兵三十萬。

-午年:



秦王行譴、天虛行兵、王曹判官、李蜀將軍  
領兵三十萬。

-未年:

宋王行譴、五盜行兵、林曹判官、王參將軍  
領兵五百萬。

-申年:

齊王行譴、五廟行兵、宋曹判官、武將軍領  
兵四百三十六萬。

-酉年:

魯王行譴、五岳行兵、巨曹判官、魏將軍領  
兵四百二十九萬。

-戌年:

越王行譴、天伯行兵、成曹判官、莫將軍領  
兵四百二十萬。

-亥年:

劉王行譴、五瘟行兵、阮曹判官、何將軍領  
兵七萬。

*Phiên âm:*

**Vận niên thập nhị Hành khiển Hành binh.**

- Tí niên:

Chu Vương Hành khiển, Thiên Ôn Hành binh, Lý Tào Phán  
quan, Nguyễn Can Tướng quân lãnh binh tam thập vạn.

**- Sửu niên:**

Triệu Vương Hành khiển, Tam thập lục thương Hành binh, Khúc Tào Phán quan, Lý Tướng quân lãnh binh tam thập vạn.

**- Dần niên:**

Ngụy Vương Hành khiển, Mộc tinh Hành binh, Túc Tào Phán quan, Trương Tướng quân lãnh binh tam thập lục vạn.

**- Mão niên:**

Trịnh Vương Hành khiển, Thạch tinh Hành binh, Liễu Tào Phán quan, Hiễn Tướng quân lãnh binh tam thập vạn.

**- Thìn niên:**

Sở Vương Hành khiển, Hỏa tinh Hành binh, Biếu Tào Phán quan, Dũng Sĩ Tướng quân lãnh binh tam thập vạn.

**- Tỵ niên:**

Ngô Vương Hành khiển, Thiên Hao Hành binh, Hứa Tào Phán quan, Ngũ Thục Tướng quân lãnh binh tam thập vạn.

**- Ngọ niên:**

Tần Vương Hành khiển, Thiên Hư Hành binh, Vương Tào Phán quan, Lý Thục Tướng quân lãnh binh tam thập vạn.

**- Mùi (Vị) niên:**

Tống Vương Hành khiển, Ngũ Đạo Hành binh, Lâm Tào Phán quan, Vương Tham Tướng quân lãnh binh ngũ bách vạn.

**- Thân niên:**

Tề Vương Hành khiển, Ngũ Miếu Hành binh, Tống Tào Phán quan, Vũ Tướng quân lãnh binh tứ bách tam thập lục vạn.

**- Dậu niên:**

Lỗ Vương Hành khiển, Ngũ Nhạc Hành binh, Cự Tào Phán quan, Ngụy Tướng quân lãnh binh tứ bách nhị thập cửu vạn.

**- Tuất niên:**

Việt Vương Hành khiển, Thiên Bá Hành binh, Thành Tào Phán quan, Mạc Tướng quân lãnh binh tứ bách nhị thập vạn.

**- Hợi niên:**

Lưu Vương Hành khiển, Ngũ Ôn Hành binh, Nguyễn Tào Phán quan, Hà Tướng quân lãnh binh thất vạn.

***Tạm dịch:***

**Hành binh, Hành khiển vận hành theo năm**

**- Năm Tí:**

Chu Vương Hành khiển, Thiên Ôn Hành binh, Lý Tào Phán quan, Tướng quân Nguyễn Can lãnh binh 30 vạn.

**- Năm Sửu:**

Triệu Vương Hành khiển, 36 thương Hành binh, Khúc Tào Phán quan, Tướng quân Lý lãnh binh 30 vạn.

**- Năm Dần:**

Nguy Vương Hành khiển, Mộc tinh Hành binh, Túc Tào Phán quan, Tướng quân Trương lãnh binh 36 vạn.

**- Năm Mão:**

Trịnh Vương Hành khiển, Thạch tinh Hành binh, Liễu Tào Phán quan, Tướng quân Hiến lãnh binh 30 vạn.

**- Năm Thìn:**

Sở Vương Hành khiển, Hỏa tinh Hành binh, Biểu tào Phán quan, Tướng quân Dũng Sĩ lãnh binh 30 vạn.

**- Năm Ty:**

Ngô Vương Hành khiển, Thiên Hao Hành binh, Hứa Tào Phán quan, Tướng quân Ngũ Thục lãnh binh 30 vạn.

**- Năm Ngọ:**

Tần Vương Hành khiển, Thiên Hư Hành binh, Vương Tào Phán quan, Tướng quân Lý Thục lãnh binh 30 vạn.

**- Năm Mùi (Vị):**

Tống Vương Hành khiển, Ngũ Đạo Hành binh, Lâm Tào Phán quan, Tướng quân Vương Tham lãnh binh 500 vạn.

**- Năm Thân:**

Tề Vương Hành khiển, Ngũ Miếu Hành binh, Tống Tào Phán

quan, Tướng quân Vũ lãnh binh 436 vạn.

- Năm Dậu:

Lỗ Vương Hành khiển, Ngũ Nhạc Hành binh, Cự Tào Phán quan, Tướng quân Ngụy lãnh binh 429 vạn.

- Năm Tuất:

Việt Vương Hành khiển, Thiên Bá Hành binh, Thành Tào Phán quan, Tướng quân Mạc lãnh binh 420 vạn.

- Năm Hợi:

Lưu Vương Hành khiển, Ngũ Ôn Hành binh, Nguyễn Tào Phán quan, Tướng quân Hà lãnh binh 7 vạn.

*(Đình Tân Giám - ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## TẢ THƯỢNG ĐÀN, HỮU THƯỢNG ĐÀN

### 左上坛

今年太歲某王行譴、某行兵、某判官、某鬼王。

### 右上坛

當境城隍大王之神玉陞下。

在艚中置五方神位:

-東方: 青瘟春張元伯。

-南方: 赤瘟夏刘元達。

-西方: 白瘟秋趙公明。

-北方: 黑瘟冬鍾士秀。

-中央: 黃瘟史文業。

五位各称:瘟兵神官位前。

五方瘟兵神位並鬼王、行兵、判官及十類諸位牌各下舫送之。先置下到供禮、後下舫送之。

惟、

三界主瘟並行譴及城隍三位牌。

下坛皆焚化。

*Phiên âm:*

### **Tả thượng đàn**

Kim niên thái tuế mỗ vương Hành khiển, mỗ Hành binh, mỗ Phán quan, mỗ Quỷ vương.

### **Hữu thượng đàn**

Đương cảnh Thành Hoàng Đại vương chi Thần ngọc bệ hạ.

Tại tàu (chữ Nôm) trung trí ngũ phương Thần vị:

Đông phương: Thanh ôn Xuân Trương Nguyên Bá.

Nam phương: Xích ôn Hạ Lưu Nguyên Đạt.

Tây phương: Bạch ôn Thu Triệu Công Minh.

Bắc phương: Hắc ôn Đông Chung Sĩ Tú.

Trung ương: Hoàng ôn Sử Văn Nghiệp.

Ngũ vị các xưng: Ôn binh Thần quan vị tiền.

Ngũ phương ôn binh Thần vị tịnh Quỷ vương, Hành Binh, Phán quan cập thập loại chư vị bài các hạ tàu tống chi. Tiên trí hạ đáo cúng lễ, hậu hạ tàu tống chi.

Duy,

Tam giới chủ ôn tịnh Hành khiển cập Thành Hoàng tam vị bài.

Hạ đàn giai phần hóa.

**Tạm dịch:**

### **Tả thượng đàn**

Năm nay thái tuế mỗ vương Hành khiển, mỗ Hành binh, mỗ Phán quan, mỗ Quý vương.

### **Hữu thượng đàn**

Dưới bệ ngọc của Thần Thành Hoàng Đại vương tại đương cảnh.

Trong bệ tổng ôn đặt 5 bài vị:

Phương Đông: Thanh ôn Xuân Trương Nguyên Bá.

Phương Nam: Xích ôn Hạ Lưu Nguyên Đạt.

Phương Tây: Bạch ôn Thu Triệu Công Minh.

Phương Bắc: Hắc ôn Đông Chung Sĩ Tú.

Trung ương: Hoàng ôn Sử Văn Nghiệp.

Năm bài vị này đều đề: Trước linh vị ôn binh Thần quan.

Thần vị ôn binh năm phương cùng Quý vương, Hành binh, Phán quan và bài vị chư vị mười loại cô hồn đều đưa xuống bệ mà đưa đi. Trước đặt các loại cúng lễ kê ra dưới đây, sau đưa xuống bệ mà đẩy đi.

Kính nghĩ,

Ba bài vị chúa ôn trong ba cõi cùng vua Hành khiển và Thành Hoàng thì sau khi hạ đàn đều đem đốt bỏ.

*(Đình Tân Giám – ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## **LỄ CÚNG XUÂN THỦ TỔNG ÔN TRÍ SANH NHỤC THỨC**

禮供春首送瘟置牲肉式

- 三界主瘟: 首尾一件、二脇一条、肉一片。
- 當境城隍: 猪心一盘、二脇一条。

- 左行譴王:肉一片、肩一件。
- 右行兵神:腿二条、肉二片、肩一件。
- 曹判官:一脇一条、肉一片。
- 上祖凡:一脇一条、小肉一片。
- 左五方:一脇一条、肉五片。
- 五方瘟神、坛下敬置下艘:首尾肩一件、小肉五片送之。

**Phiên âm:**

**Lễ cúng xuân thủ tổng ôn trí sanh nhục thức.**

- Tam giới Chúa ôn: Thủ vĩ nhất kiện, nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến.
- Dương cảnh Thành Hoàng: Trư tâm nhất bàn, nhị hiệp nhất điều.
- Tả Hành khiển vương: Nhục nhất phiến, kiên nhất kiện.
- Hữu Hành binh Thần: Thối nhị điều, nhục nhị phiến, kiên nhất kiện.
- Tào Phán quan: Nhất hiệp nhất điều, nhục nhất phiến.
- Thượng Tổ kỹ: Nhất hiệp nhất điều, tiểu nhục nhất phiến.
- Tả ngũ phương: Nhất hiệp nhất điều, nhục ngũ phiến.
- Ngũ phương ôn Thần, đàn hạ kính trí hạ tàu: Thủ vĩ kiên nhất kiện, tiểu nhục ngũ phiến tổng chi.

**Tạm dịch:**

**Cách thức đặt thịt heo trong lễ cúng tổng ôn  
đàn xuân**

- Chúa ôn trong ba giới: Đầu đuôi một kiện, be sườn hai rẻ một

tấm, thịt một miếng.

- Thành Hoàng tại dương cảnh: Bộ đồ lòng heo một mâm, be sườn hai rẻ một tấm.

- Vua tả Hành khiển: Thịt một miếng, thịt vai một cục.

- Thần hữu Hành binh: Thịt đùi hai cục, thịt hai miếng, thịt vai một cục.

- Tào Phán quan: Be sườn một rẻ một tấm, thịt một miếng.

- Bàn Thượng tổ: Be sườn một rẻ một tấm, thịt nhỏ một miếng.

- Tả ngũ phương: Be sườn một rẻ một thẻo, thịt năm miếng.

- Ôn Thần tại năm phương và đàn hạ kính trí: đầu đuôi, thịt vai một cục, thịt nhỏ (ba rọi) năm miếng đưa xuống bè dấy di.

*(Đình Tân Giám – áp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## KỶ AN LỆ, TIÊN YẾT TRÍ TẾ SANH LỄ

祈安例、先謁置祭牲禮

-正祭: 首尾一盤、猪心一盤、叁脇一條、肉一片。

-會同: 後腿二件。

-左班: 肩一足。

-右班: 肩一足。

-前賢: 二脇一條、肉一片。

-後賢: 二脇一條、肉一片。

-先農: 二脇一條、小肉一片。

-行文: 一脇一條、肉一片、小肉一片。



- 錦地: 一脇一条、肉一片、小肉一片。
- 先師: 二脇一条、肉一片、小肉一片。
- 土神: 二脇一条、肉一片、小肉一片。

**Phiên âm:**

**Kỳ an lệ, Tiên yết trí tế sanh lễ**

- Chánh tế: Thủ vĩ nhất bàn, trư tâm nhất bàn, tam hiệp nhất điều, nhục nhất phiến.
- Hội đồng: Hậu thối nhị kiện.
- Tả ban: Kiên nhất túc.
- Hữu ban: Kiên nhất túc.
- Tiên hiền: Nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến.
- Hậu hiền: Nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến.
- Tiên Nông: Nhị hiệp nhất điều, tiểu nhục nhất phiến.
- Hành văn: Nhất hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, tiểu nhục nhất phiến.
- Cầm địa: Nhất hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, tiểu nhục nhất phiến.
- Tiên sư: Nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, tiểu nhục nhất phiến.
- Thổ Thần: Nhị hiệp nhất điều, nhục nhất phiến, tiểu nhục nhất phiến.

**Tạm dịch:**

**Lễ vật bố trí (thịt cúng) ở lễ Tiên yết (Túc yết)  
trong lệ cúng Kỳ yên**

- Chánh cúng: Đầu đuôi một mâm, bộ đầu lòng heo một mâm, ba sườn một tấm, thịt một miếng.
- Hội đồng: Đùi sau hai cục.

- Tả ban: Thịt vai một giò.
- Hữu ban: Thịt vai một giò.
- Tiên hiền: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt một miếng.
- Hậu hiền: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt một miếng.
- Tiên Nông: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt nhỏ một miếng.
- Hành văn: Be sườn một rẻ một tấm, thịt một miếng, thịt nhỏ một miếng.
- Cầm địa: Be sườn một rẻ một tấm, thịt một miếng, thịt nhỏ một miếng.
- Tiên sư: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt một miếng, thịt nhỏ một miếng.
- Thổ Thần: Be sườn hai rẻ một tấm, thịt một miếng, thịt nhỏ một miếng.

*(Đình Tân Giám - ấp Nhất Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## NGHI YẾT

### 儀謁

糾察祭物。瞋毛血。執事者各司其事。樂笙就位。擊鐸。起鉦鼓。起樂。

東獻、西獻各就位。陪祭就位。正祭就位。詣盥洗所。盥洗。復位。詣香案前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。

迎神鞠躬拜(凡四)。興平身。分班諸位。

行獻酒禮。

詣神位前。跪。酌酒。獻酒。

轉祝。跪。讀祝。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡四。興平身。

正祭、陪祭稍退。

本村員官、鄉職同羅拜。正祭、陪祭復位。跪。獻茶。俯伏。興平身。

謁神鞠躬拜(凡四。興平身。

焚祝。

禮成。

**Phiên âm:**

### **Nghi Yết**

Cử sát tế vật. Ế mao huyết. Cháp sự giả các tư kỳ sự. Nhạc sanh tỵ vị. Kích đặc. Khởi chinh cổ. Khởi nhạc.

Đông hiến, Tây hiến các tỵ vị. Bồi tế tỵ vị. Chánh tế tỵ vị. Nghệ quán tẩy sở. Quán tẩy. Phục vị. Nghệ hương án tiền. Quy. Phần hương. Thượng hương. Phủ phục. Hưng bình thân.

Nghinh Thần cúng bái (phàm tứ). Hưng bình thân. Phân ban chư vị.

**Hành hiến tửu lễ.**

Nghệ Thần vị tiền. Quy. Chúc tửu. Hiến tửu.

Chuyển chúc. Quy. Độc chúc. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúng bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Chánh tế, Bồi tế sảo thoái.

Bổn thôn viên quan, hương chúc đồng la bái. Chánh tế, Bồi tế phục vị. Quy. Hiến trà. Phủ phục. Hưng bình thân.

Yết Thần cúng bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Phân chúc.

Lễ thành.

***Tạm dịch:***

### **Nghi cúng Túc yết**

Kiểm soát đồ vật cúng tế. Chôn máu và nhúm lông heo. Các người giữ việc ai nấy lo phần việc của mình. Nhạc lễ vào chỗ. Gõ mõ. Nổi chiêng trống lên. Trôi nhạc lễ.

Đông hiến, Tây hiến đến bàn nghi. Bồi tế vào bàn nghi. Chánh tế vào bàn nghi. Đến chỗ rửa tay, rửa mặt. Rửa tay, rửa mặt. Trở về chỗ cũ trước bàn nghi. Đến trước bàn hương án. Quì xuống. Đốt hương. Dâng hương. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Đón rước Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình. Phân ban các vị.

**Tiến hành lễ dâng rượu.**

Đến trước linh vị Thần. Quì xuống. Rót rượu. Dâng rượu.

Chuyển giao chúc văn. Quỳ xuống. Tuyên đọc chúc văn. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chánh tế, Bồi tế tạm lui ra phía sau một chút.

Quan viên, hương chức trong thôn cùng lạy. Chánh tế, Bồi tế trở về chỗ bàn nghi. Quỳ xuống. Rót dâng trà. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Yết kiến Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Đốt chúc văn.

Lễ xong.

***(Đình Long Quới – ấp Tam Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)***

# NGHI CHÁNH ĐÀN

## 儀正壇

糾察祭物。瞋毛血。執事者各司其事。樂笙就位。擊鐸。起鉦鼓。起樂。

東獻、西獻各就位。陪祭就位。正祭就位。詣盥洗所。盥洗。復位。詣香案前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。

禮神鞠躬拜(凡四)。興平身。分班諸位。

行初獻禮。

詣神位前。跪。進爵。獻爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二)。興平身。

轉祝。皆跪。讀祝。俯伏。興平身。復位。

行亞獻禮。

詣神位前。跪。進爵。獻爵。詣左班、右班位前。跪。進爵。獻爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二)。興平身。復位。

行終獻禮。

詣神位前。跪。進爵。獻爵。詣左班、右班位前。跪。進爵。獻爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二)。興平身。復位。

(內侍傳言：“神賜福胙”。 “詣飲福位”。)

跪。飲福。受胙。俯伏。興平身。菊躬拜(凡二。興平身。

正祭、陪祭稍退。

本村員官、鄉職同羅拜。正祭、陪祭復位。跪。獻茶。俯伏。興平身。

謝神恩鞠躬拜(凡四。興平身。

焚祝。納敕。

禮畢。

*Phiên âm:*

### **Nghi Chánh đàn**

Cử sát tế vật. Ế mao huyết. Chấp sự giả các tư kỳ sự. Nhạc sanh tỵ vị. Kích đặc. Khởi chinh cổ. Khởi nhạc.

Đông hiến, Tây hiến các tỵ vị. Bồi tế tỵ vị. Chánh tế tỵ vị. Nghệ quán tẩy sở. Quán tẩy. Phục vị. Nghệ hương án tiền. Quy. Phần hương. Thượng hương. Phủ phục. Hưng bình thân.

Lễ Thần súc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân. Phân ban chư vị.

#### **Hành sơ hiến lễ.**

Nghệ Thần vị tiền. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bình thân. Súc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

Chuyển chúc. Giai quy. Độc chúc. Phủ phục. Hưng bình thân. Phục vị.

#### **Hành á hiến lễ.**

Nghệ Thần vị tiền. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Nghệ Tả ban, Hữu ban vị tiền. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bình thân. Súc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân. Phục vị.

#### **Hành chung hiến lễ.**

Nghệ Thần vị tiên. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Nghệ Tả ban, Hữu ban vị tiên. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân. Phục vị.

(Nội thị truyền ngôn): “Thần tứ phước tộ”. “Nghệ ẩm phước vị”.

Quy. Ẩm phước. Thọ tộ. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

Chánh tế, Bồi tế sảo thoái.

Bốn thôn viên quan, hương chức đồng la bái. Chánh tế, Bồi tế phục vị. Quy. Hiến trà. Phủ phục. Hưng bình thân.

Tạ Thần ân cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Phân chúc. Nạp sắc.

Lễ tất.

**Tạm dịch:**

### **Nghi Chánh đàn**

Kiểm soát đồ vật cúng tế. Chôn máu và nhúm lông heo. Những người giữ việc ai lo phần nấy. Nhạc lễ vào chỗ. Gõ mõ. Nổi chiêng trống. Trỗi nhạc lên.

Đông hiến, Tây hiến ai nấy vào bàn nghi. Bồi tế vào bàn nghi. Chánh tế vào bàn nghi. Đến chỗ rửa tay, rửa mặt. Rửa tay, rửa mặt. Trở về chỗ cũ trước bàn nghi. Đến trước bàn hương án. Quì xuống. Đốt hương. Dâng hương. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Lễ Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình. Phân ban chư vị.

**Tiến hành lễ dâng rượu lần đầu.**

Đến trước Thần vị. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chuyển giao chúc văn. Tất cả đều quỳ. Tuyên đọc chúc văn. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Trở về chỗ cũ trước bàn nghi. Tất cả đều quỳ.

**Tiến hành lễ dâng rượu lần thứ hai.**

Đến trước Thần vị. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu.  
Đến trước linh vị Tả ban, Hữu ban. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ.  
Dâng rượu. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung  
kính lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình. Trở về chỗ bàn nghi.

### **Tiến hành lễ dâng rượu lần cuối.**

Đến trước Thần vị. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu.  
Đến trước linh vị Tả ban, Hữu ban. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ.  
Dâng rượu. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung  
kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình. Trở về chỗ bàn nghi.

(Người hầu bên trong truyền lời): “Thần ban cho quà phước”.  
“Đến chỗ uống rượu phước”.

Quì xuống. Uống rượu phước. Nhận quà Thần ban. Quì mọp  
xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy hai lạy. Đứng  
lên nghiêm mình.

Chánh tế, Bồi tế tạm lui ra phía sau một chút.

Quan viên, hương chức trong thôn cùng lạy. Chánh tế, Bồi tế trở  
về chỗ cũ trước bàn nghi. Quỳ xuống. Rót dâng trà. Quì mọp xuống.  
Đứng lên nghiêm mình.

Tạ ơn Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm  
mình.

Đốt chúc văn. Bỏ sắc Thần vô hộp lại.

Lễ xong.

*(Đình Long Quới – ấp Tam Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## **MIẾU BÀ NGHI**

### **廟 妣 儀**

糾 察 祭 物 。 瞋 毛 血 。 執 事 者 各 司 其 事 。 樂 笙  
就 位 。 起 鉦 鼓 。 起 樂 。

正 祭 就 位 。 詣 盥 洗 所 。 盥 洗 。 復 位 。 詣 香 案



前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。

迎五行聖娘。鞠躬拜(凡四。興平身。

行初献礼。

詣聖娘位前。跪。進爵。献爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二。興平身。

轉祝。皆跪。讀祝。興平身。鞠躬拜(凡四。興平身。

行亞献礼。

詣聖娘位前。跪。進爵。献爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二。興平身。

行終献礼。

詣聖娘位前。跪。進爵。献爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二。興平身。

正祭稍退。

本村員官、鄉職同來拜。正祭復位。跪。献茶。

謝五行聖娘。鞠躬拜(凡四。興平身。

焚祝。

禮畢。

## *Phiên âm:*

### **Miếu Bà nghi**

Cử sát tế vật. Ế mao huyết. Cháp sự giả các tư kỳ sự. Nhạc sanh tỵ vị. Khởi chinh cổ. Khởi nhạc.

Chánh tế tỵ vị. Nghệ quán tẩy sở. Quán tẩy. Phục vị. Nghệ hương án tiền. Quy. Phần hương. Thượng hương. Phủ phục. Hưng bình thân.

Nghinh Ngũ Hành Thánh nương. Cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

#### **Hành sơ hiến lễ.**

Nghệ Thánh nương vị tiền. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

Chuyển chúc. Giai quy. Độc chúc. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

#### **Hành á hiến lễ.**

Nghệ Thánh nương vị tiền. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bình thân. Cúc cung bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

#### **Hành chung hiến lễ.**

Nghệ Thánh nương vị tiền. Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bình thân. Cung cúc bái (phàm nhị). Hưng bình thân.

Chánh tế sảo thoái.

Bốn thôn viên, quan, hương chức đồng lai bái. Chánh tế phục vị. Quy. Hiến trà.

Tạ Ngũ Hành Thánh nương. Cúc cung bái (phàm tứ). Hưng bình thân.

Phần chúc.

Lễ tất.

**Tạm dịch:**

## **Nghi thức tế Bà Ngũ Hành**

Kiểm soát đồ vật cúng tế. Chôn máu và nhúm lông heo. Các người giữ việc ai lo việc nấy. Nhạc lễ vào chỗ. Nổi chiêng trống. Trỗi nhạc lên.

Chánh tế vào bàn nghi. Đến chỗ rửa tay, rửa mặt. Rửa tay, rửa mặt. Trở về chỗ cũ trước bàn nghi. Đến trước bàn hương án. Quì xuống. Đốt hương. Dâng hương. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Đón rước Thánh nương Ngũ Hành. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

### **Tiến hành lễ dâng rượu lần đầu.**

Đến trước linh vị Thánh nương. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu lễ. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chuyển giao chúc văn. Tất cả đều quì xuống. Tuyên đọc chúc văn. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

### **Tiến hành lễ dâng rượu lần thứ hai.**

Đến trước linh vị Thánh nương. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu lễ. Quì mọp xuống. Đứng dậy nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

### **Tiến hành lễ dâng rượu lần cuối.**

Đến trước linh vị Thánh nương. Quì xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu lễ. Quì mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình. Mọp mình cung kính lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chánh tế tạm lui ra phía sau một chút.

Viên quan, hương chức trong bản thôn cùng đến lạy. Chánh tế trở về bàn nghi. Quì xuống. Rót trà dâng lên.

Tạ ơn Thánh nương Ngũ Hành. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Đốt chúc văn.

Lễ xong.

(Đình Long Quới – ấp Tam Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

## TÂN PHÚ MIẾU NGHI

### 新富廟儀

糾察祭物。執事者各司其事。起鉦鼓。樂笙就位。樂笙起樂。

正祭就位。東獻、西獻同就位。盥洗。詣鄉案前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。

迎神鞠躬拜(四拜)。興平身。

正祭分位。鄉職同來拜。正祭就位。

行初献礼。

跪。進爵。獻爵。俯伏。興拜(二拜)。興平身。

轉祝。皆跪。讀祝。俯伏。興平身。

行亞献礼。

跪。進爵。獻爵。俯伏。興拜(二拜)。興平身。

行終献礼。

跪。進爵。獻爵。俯伏。興拜(二拜)。興平

身。

正祭分位。鄉職同來拜。正祭就位。點茶。鞠恭拜(四拜)。興平身。

焚祝。

先謁禮成。

**Phiên âm:**

### **Tân Phú miếu nghi**

Cử sát tế vật. Chấp sự giả các tư kỳ sự. Khởi chinh cổ. Nhạc sanh tựu vị. Nhạc sanh khởi nhạc.

Chánh tế tựu vị. Đông hiến, Tây hiến đồng tựu vị. Quán tẩy. Nghệ hương án tiền. Quy. Phần hương. Thượng hương. Phủ phục. Hưng bình thân.

Nghinh Thần cúc cung bái (tứ bái). Hưng bình thân.

Chánh tế phân vị. Hương chúc đồng lai bái. Chánh tế tựu vị.

**Hành sơ hiến lễ.**

Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bái (nhị bái). Hưng bình thân.

Chuyển chúc. Giai quy. Độc chúc. Phủ phục. Hưng bình thân.

**Hành á hiến lễ.**

Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bái (nhị bái). Hưng bình thân.

**Hành chung hiến lễ.**

Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bái (nhị bái). Hưng bình thân.

Chánh tế phân vị. Hương chúc đồng lai bái. Chánh tế tựu vị. Diêm trà. Cúc cung bái (tứ bái). Hưng bình thân.

Phần chúc.

Tiên yết lễ thành.

**Tạm dịch:**

### **Nghi cúng miếu (đình) Tân Phú**

Kiểm soát đồ vật cúng tế. Các người giữ việc ai nấy lo việc của mình. Nổi chiêng trống. Nhạc lễ vào bàn nghi. Nhạc lễ trởi nhạc.

Chánh tế vào bàn nghi. Đông hiến, Tây hiến cùng vào bàn nghi. Rửa tay, rửa mặt. Đến trước bàn hương án. Quỳ xuống. Đốt hương. Dâng hương. Quỳ mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Đón rước Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chánh tế phân vì. Hương chúc cùng đến lạy. Chánh tế vào bàn nghi.

**Tiến hành lễ dâng rượu lần đầu.**

Quỳ xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quỳ mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chuyển giao chúc văn. Tất cả đều quỳ. Tuyên đọc chúc văn. Quỳ mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

**Tiến hành lễ dâng rượu lần thứ hai.**

Quỳ xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quỳ mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

**Tiến hành lễ dâng rượu lần cuối.**

Quỳ xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quỳ mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chánh tế phân vì. Hương chúc cùng đến lạy. Chánh tế vào bàn nghi. Rót dâng trà. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Đốt chúc văn.

Lễ Túc (Tiên) yết xong.

*(Đình Tân Phú (Trương Công Định) –  
Kp 4, phường Bửu Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

# TÂN PHÚ MIẾU KỶ AN NGHI

## 新富廟祈安儀

糾察祭物。執事者各司其事。起鉦鼓。樂笙就位。樂笙起樂。

正祭就位。東獻、西獻同就位。盥洗。詣鄉案前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。

迎神鞠躬拜(四拜)。興平身。

正祭分位。鄉職同來拜。正祭就位。

行初獻禮。

跪。進爵。獻爵。俯伏。興拜(二拜)。興平身。

轉祝。皆跪。讀祝。俯伏。興平身。

行亞獻禮。

跪。進爵。獻爵。俯伏。興拜(二拜)。興平身。

行終獻禮。

跪。進爵。獻爵。俯伏。興拜(二拜)。興平身。

正祭分位。鄉職同來拜。正祭就位。點茶。鞠躬拜(四拜)。興平身。

詣飲福位。跪。飲福。受胙。俯伏。興平身。

辞神鞠躬拜(四拜)。興平身。

焚祝。

礼畢。

*Phiên âm:*

### **Tân Phú miếu Kỳ an nghi**

Củ sát tế vật. Cháp sự giả các tư kỳ sự. Khởi chinh cổ. Nhạc sanh tựu vị. Nhạc sanh khởi nhạc.

Chánh tế tựu vị. Đông hiến, Tây hiến đồng tựu vị. Quán tẩy. Nghệ hương án tiền. Quy. Phần hương. Thượng hương. Phủ phục. Hưng bình thân.

Nghinh Thần cúc cung bái (tứ bái). Hưng bình thân.

Chánh tế phân vị. Hương chức đồng lai bái. Chánh tế tựu vị.

**Hành sơ hiến lễ.**

Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bái (nhị bái). Hưng bình thân.

Chuyển chúc. Giai quy. Độc chúc. Phủ phục. Hưng bình thân.

**Hành á hiến lễ.**

Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bái (nhị bái). Hưng bình thân.

**Hành chung hiến lễ.**

Quy. Tấn tước. Hiến tước. Phủ phục. Hưng bái (nhị bái). Hưng bình thân.

Chánh tế phân vị. Hương chức đồng lai bái. Chánh tế tựu vị. Điểm trà. Cúc cung bái (tứ bái). Hưng bình thân.

Nghệ ẩm phước vị. Quy. Ẩm phước. Thụ tộ. Phủ phục. Hưng bình thân.

Từ Thần cúc cung bái (tứ bái). Hưng bình thân.

Phần chúc.

Lễ tất.



**Tạm dịch:**

### **Nghi Kỳ yên đình (miếu) Tân Phú**

Kiểm soát đồ vật cúng tế. Các người giữ việc ai nấy lo việc của mình. Nổi chiêng trống. Nhạc lễ vào bàn nghi. Nhạc lễ trởi nhạc.

Chánh tế vào bàn nghi. Đông hiến, Tây hiến cùng vào bàn nghi. Rửa tay và mặt. Đến trước bàn hương án. Quỳ xuống. Đốt hương. Dâng hương. Quỳ mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Nghinh đón Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chánh tế phân vì. Hương chức cùng đến lạy. Chánh tế vào bàn nghi.

#### **Tiến hành lễ dâng rượu lần đầu.**

Quỳ xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quỳ mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chuyển giao chúc văn. Tất cả đều quỳ. Tuyên đọc chúc văn. Quỳ mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

#### **Tiến hành lễ dâng rượu lần thứ hai.**

Quỳ xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quỳ mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

#### **Tiến hành lễ dâng rượu lần cuối.**

Quỳ xuống. Tiến dâng rượu lễ. Dâng rượu. Quỳ mọp xuống. Lạy hai lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Chánh tế phân vì. Hương chức cùng đến lạy. Chánh tế vào bàn nghi. Rót dâng trà. Mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Đến chỗ uống rượu phước. Quỳ xuống. Uống rượu phước. Thụ nhận quà của Thần ban cho. Quỳ mọp xuống. Đứng lên nghiêm mình.

Từ giã Thần mọp mình cung kính lạy bốn lạy. Đứng lên nghiêm mình.

Đốt chúc văn.

Lễ xong.

(Đình Tân Phú (Trương Công Định) –  
Kp 4, phường Bửu Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

## HÀNH KHIỂN, HÀNH BINH, PHÁN QUAN, QUỶ VƯƠNG THẬP NHỊ NIÊN

行謹、行兵、判官、鬼王拾貳年

-子年:

周王行謹、天監行兵之神。李曹判官、天賊  
鬼王。

-丑年:

趙王行謹、三十六傷行兵之神、曲曹判  
官、天岳鬼王。

-寅年:

魏王行謹、木精行兵之神、肅曹判官、銅炉  
鬼王。

-卯年:

鄭王行謹、石精行兵之神、柳曹判官、殷光  
鬼王。

-辰年:

楚王行謹、火精行兵之神、表曹判官、丁耆

鬼王。

-巳年：

吳王行譴、天耗行兵之神、許曹判官、張良  
鬼王。

-午年：

秦王行譴、天耗行兵之神、王曹判官、張元  
伯鬼王。

-未年：

宋王行譴、五道行兵之神、林曹判官、朦腫  
鬼王。

-申年：

齊王行譴、五廟行兵之神、宋曹判官、獨脚  
鬼王。

-酉年：

魯王行譴、五岳行兵之神、巨曹判官、百戰  
鬼王。

-戌年：

越王行譴、天伯行兵之神、城曹判官、惡狼  
鬼王。

-亥年：

劉王行譴、五瘟行兵之神、阮曹判官、天羅

鬼王。

拾貳國王行譴行兵、判官、鬼王具足。

*Phiên âm:*

**Hành khiển, Hành binh, Phán quan, Quỷ vương  
thập nhị niên**

- **Tí niên:**

Chu Vương Hành khiển, Thiên Giám Hành binh chi Thần, Lý Tào Phán quan, Thiên Tặc Quỷ vương.

- **Sửu niên:**

Triệu Vương Hành khiển, Tam thập lục thương Hành binh chi Thần, Khúc Tào Phán quan, Thiên Nhạc Quỷ vương.

- **Dần niên:**

Ngụy Vương Hành khiển, Mộc Tinh Hành binh chi Thần, Túc Tào Phán quan, Đông Lô Quỷ vương.

- **Mão niên:**

Trịnh Vương Hành khiển, Thạch Tinh Hành binh chi Thần, Liễu Tào Phán quan, Âm Quang Quỷ vương.

- **Thìn niên:**

Sở Vương Hành khiển, Hỏa Tinh Hành binh chi Thần, Biểu Tào Phán quan, Đinh Kỳ Quỷ vương.

- **Tỵ niên:**

Ngô Vương Hành khiển, Thiên Hao Hành binh chi Thần, Hứa Tào Phán quan, Trương Lương Quỷ vương.

- **Ngọ niên:**

Tần Vương Hành khiển, Thiên Hao Hành binh chi Thần, Vương Tào Phán quan, Trương Nguyên Bá Quỷ vương.

- **Mùi niên:**

Tống Vương Hành khiển, Ngũ Đạo Hành binh chi Thần, Lâm Tào Phán quan, Mông Đồng Quỷ vương.

**- Thân niên:**

Tề Vương Hành khiển, Ngũ Miếu Hành binh chi Thần, Tống Tào Phán quan, Độc Cước Quý vương.

**- Dậu niên:**

Lỗ Vương Hành khiển, Ngũ Nhạc Hành binh chi Thần, Cự Tào Phán quan, Bách Chiến Quý vương.

**- Tuất niên:**

Việt Vương Hành khiển, Thiên Bá Hành binh chi Thần, Thành Tào Phán quan, Ác Lang Quý vương.

**- Hợi niên:**

Lưu Vương Hành khiển, Ngũ Ôn Hành binh chi Thần, Nguyễn Tào Phán quan, Thiên La Quý vương.

Thập nhị Quốc vương Hành khiển, Hành binh, Phán quan, Quý vương cụ túc.

***Tạm dịch:***

**Hành khiển, Hành binh, Phán quan, Quý vương  
trong 12 năm**

**- Năm Tí:**

Chu vương Hành khiển, Thần Thiên Giám Hành binh, Lý Tào Phán quan, Thiên Tặc Quý vương.

**- Năm Sửu:**

Triệu Vương Hành khiển, Thần tam thập lục thương Hành binh, Khúc Tào Phán quan, Thiên Nhạc Quý vương.

**- Năm Dần:**

Ngụy Vương Hành khiển, Thần Mộc Tinh Hành binh, Túc Tào Phán quan, Đồng Lô Quý vương.

**- Năm Mão:**

Trịnh Vương Hành khiển, Thần Thạch Tinh Hành binh, Liễu Tào Phán quan, Ân Quang Quý vương.

**- Năm Thìn:**

Sở Vương Hành khiển, Thần Hỏa Tinh Hành binh, Biểu Tào Phán quan, Đinh Kỳ Quý vương.

– Năm Ty:

Ngô Vương Hành khiển, Thần Thiên Hao Hành binh, Hứa Tào Phán quan, Trương Lương Quý vương.

– Năm Ngọ:

Tần Vương Hành khiển, Thần Thiên Hao Hành binh, Vương Tào Phán quan, Trương Nguyên Bá Quý vương.

– Năm Mùi:

Tống Vương Hành khiển, Thần Ngũ Đạo Hành binh, Lâm Tào Phán quan, Mông Đồng Quý vương.

– Năm Thân:

Tê Vương Hành khiển, Thần Ngũ Miếu Hành binh, Tống Tào Phán quan, Độc Cước Quý vương.

– Năm Dậu:

Lỗ Vương Hành khiển, Thần Ngũ Nhạc Hành binh, Cự Tào Phán quan, Bách Chiến Quý vương.

– Năm Tuất:

Việt Vương Hành khiển, Thần Thiên Bá Hành binh, Thành Tào Phán quan, Ác Lang Quý vương.

– Năm Hợi:

Lưu Vương Hành khiển, Thần Ngũ Ôn Hành binh, Nguyễn Tào Phán quan, Thiên La Quý vương.

Đầy đủ 12 Quốc vương Hành khiển, Hành binh, Phán quan, Quý vương.

*(Đình Tân Phú (Trương Công Định) –  
Kp 4, phường Bửu Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

## MIẾU BÀ PHÂN TỘ NHỤC

廟 妣 分 胙 肉

正 盤 : 首 尾 且 足 。

會 同 : 置 首 肩 一 件 。

左 : 三 片 骨 皮 。

右 : 三 片 骨 皮 。

### *Phiên âm:*

#### **Miếu Bà phân tộ nhục**

Chánh bàn: thủ vĩ thả túc.

Hội đồng: trí thủ kiên nhất kiện.

Tả: tam phiến cốt bì.

Hữu: tam phiến cốt bì.

### *Tạm dịch:*

#### **Phân thịt cúng ở miếu Bà**

Bàn chánh: đầu, đuôi, giò

Bàn Hội đồng: Đầu một cái, vai một khúc

Bàn bên trái: ba miếng ba sườn

Bàn bên phải: ba miếng ba sườn

*(Đình Long Quới – ấp Tam Hòa, xã Hiệp Hòa,  
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)*

# ĐẠI ĐÀN NGHỊ

## 大坛儀

糾察祭物。執事者各司其事。起鉦鼓。樂笙起樂。

陪拜、分獻各就位。正祭就位。詣盥洗所。盥洗。伏位。詣香案前。跪。焚香。上香。俯伏。興平身。

恭神鞠躬拜(四拜)。興平身。

稍退。

員官就位。禮神鞠躬拜(四拜)。興平身。

行初獻禮。

詣正獻神位前。跪。進爵。獻爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(二拜)。興平身。

轉祝。皆跪。讀祝。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二)。興平身。伏位。

分獻。

詣左班右班位前。跪。進爵。獻爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(凡二)。興平身。

行亞獻禮。

詣正獻神位前。跪。進爵。獻爵。俯伏。興平身。鞠躬拜(二拜)。興平身。伏位。